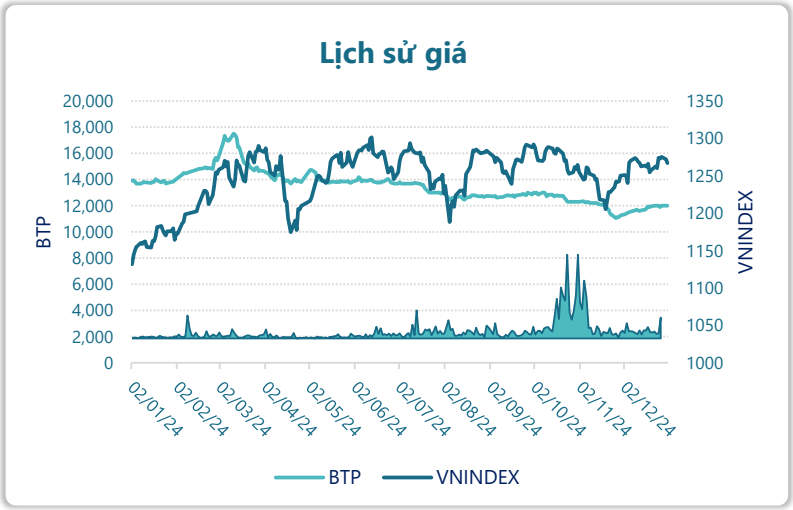
FireAnt

# CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **12,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,509 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,050 |
| SL cổ phiếu LH | 60,485,600 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,730 |
| % sở hữu nước ngoài | 8.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 726 |
| P/E | 19.6 |
| EPS | 613 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**78.8**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 4.00| 5.3%

YoY: ▲ 23.5| 42.4%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**23.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 23.8| 2873%

YoY: ▲ 4.60| 25.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**11.8%**

+/- YoY: ▲ 1.8%

**DT thuần**

*2024*

**357**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼423| -54.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**37.1**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼34.7| -48.4%

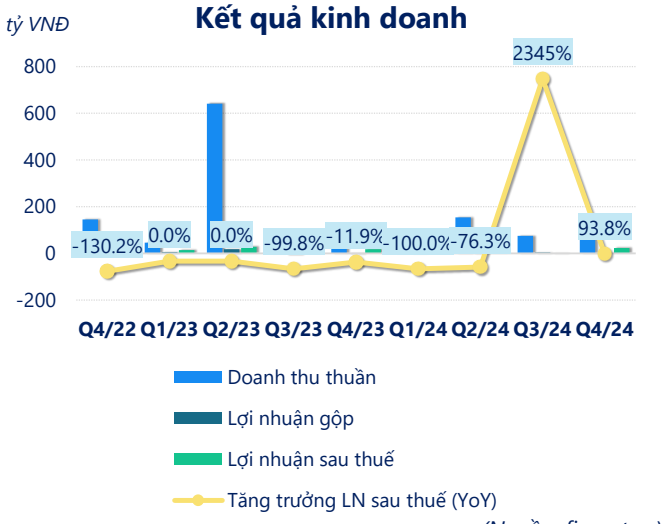
**ROE**

2024

**3.3%**

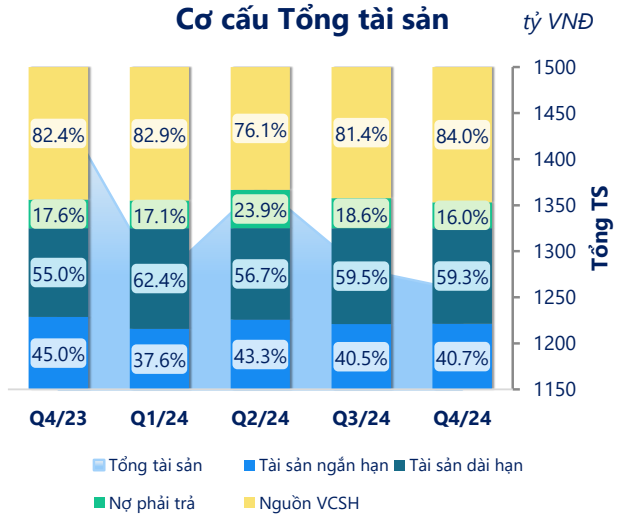
+/- YoY: ▼ 2.6%

## Kết quả kinh doanh



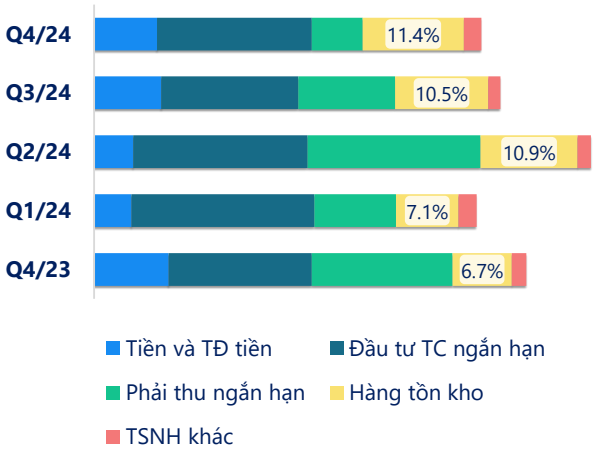

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tổng tài sản



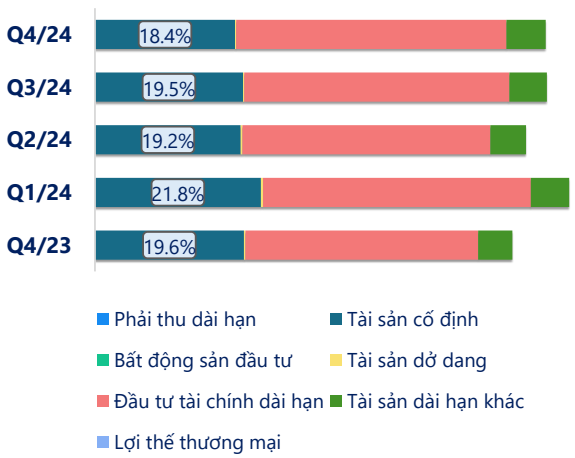

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



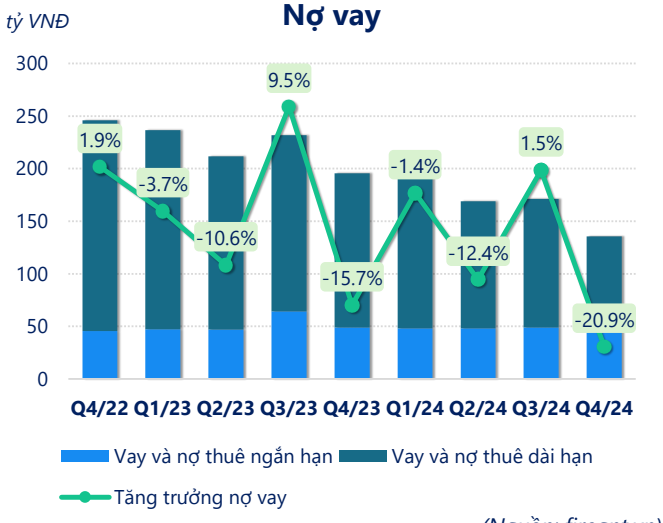

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



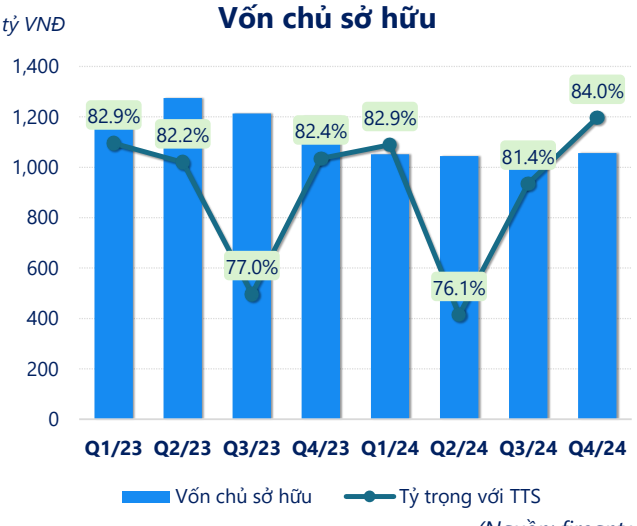

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay



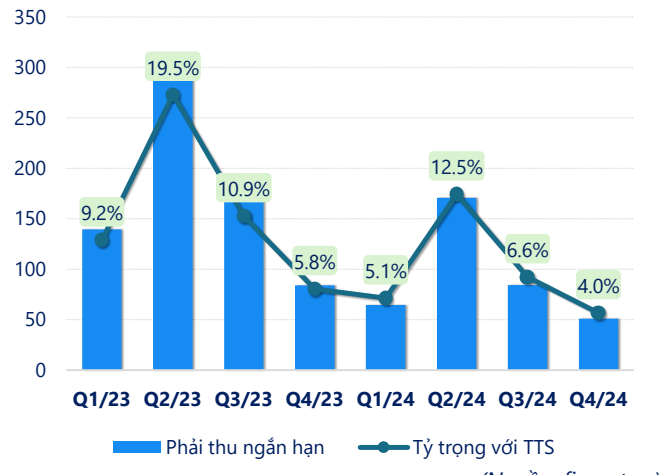

(Nguồn: fireant.vn)

## Vốn chủ sở hữu



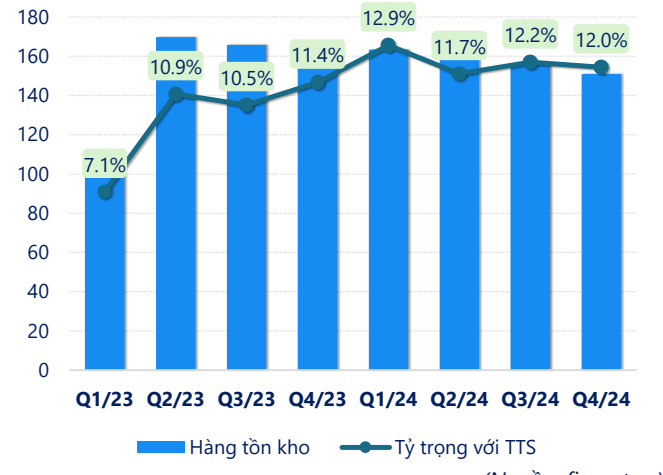

(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu ngắn hạn



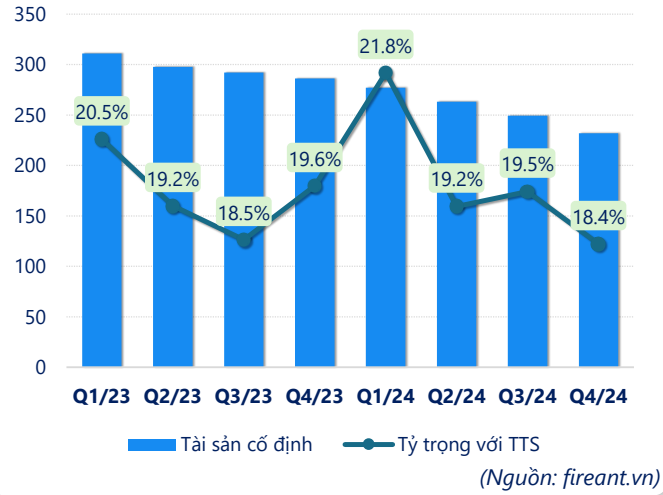

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



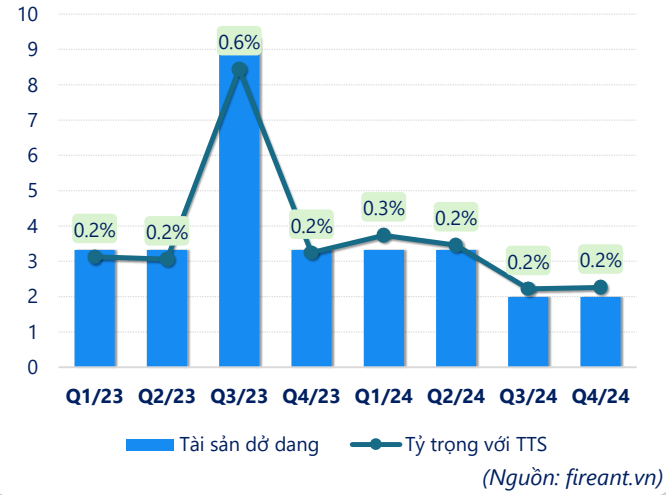

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



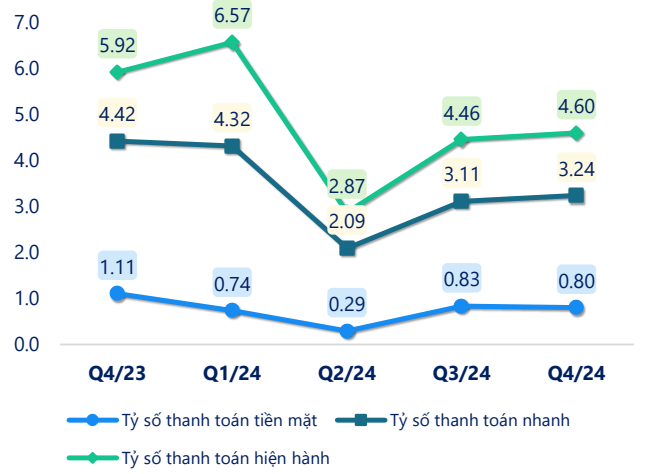

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



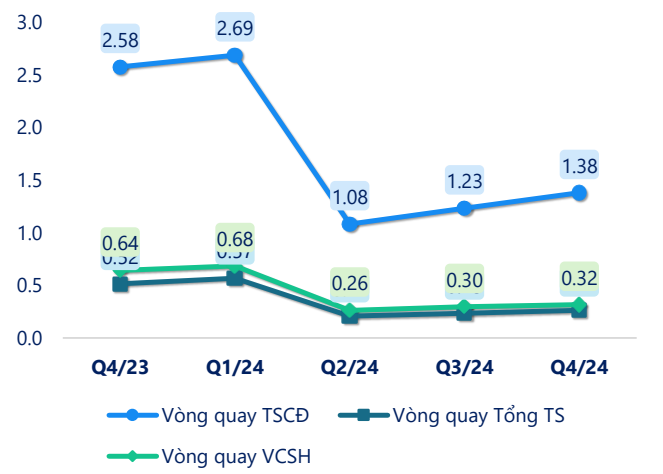

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,460** | **1,268** | **1,372** | **1,280** | **1,257** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **658** | **476** | **593** | **519** | **512** |
| Tiền và tương đương tiền | 123 | 53.5 | 60.7 | 96.8 | 89.3 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 255 | 170 | 175 | 160 | 200 |
| Phải thu ngắn hạn | 84.0 | 64.6 | 171 | 84.4 | 50.8 |
| Hàng tồn kho | 167 | 163 | 161 | 156 | 151 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 29.3 | 24.9 | 25.6 | 21.2 | 20.4 |
| **Tài sản dài hạn** | **803** | **792** | **778** | **762** | **746** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 286 | 277 | 263 | 249 | 232 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 3.32 | 3.32 | 3.32 | 1.99 | 1.99 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 447 | 447 | 447 | 447 | 447 |
| Tài sản dài hạn khác | 66.0 | 64.5 | 64.6 | 62.9 | 64.7 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **258** | **217** | **327** | **239** | **202** |
| **Nợ ngắn hạn** | **111** | **72.5** | **207** | **116** | **111** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 48.9 | 48.2 | 48.2 | 48.9 | 45.2 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.66 | 1.11 | 116 | 17.3 | 39.1 |
| Nợ dài hạn | 147 | 145 | 121 | 122 | 90.3 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 147 | 145 | 121 | 122 | 90.3 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,203** | **1,051** | **1,044** | **1,042** | **1,056** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,203** | **1,051** | **1,044** | **1,042** | **1,056** |
| Vốn điều lệ | 605 | 605 | 605 | 605 | 605 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*